



CHUYÊN ĐỀ KHOA HỌC

Kinh tế và Kinh doanh

IESIB Working Paper Series - WP-2026-03

VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ VÀ KINH DOANH QUỐC TẾ

THÍCH ỨNG ĐỂ KHAI THÁC NỀN KINH TẾ BẠC: THỰC TIỄN TRUNG QUỐC VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

*Adapting to Exploiting the Silver Economy:
China's Experience and Policy Implications for Vietnam*

TS. Lê Kim Sa

TS. Nghiêm Thị Thủy

Viện Khoa học Kinh tế và Kinh doanh quốc tế

Tóm tắt

Già hóa dân số đang trở thành một trong những xu hướng nhân khẩu học có ảnh hưởng sâu rộng nhất đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của thế giới trong thế kỷ XXI. Trong bối cảnh đó, khái niệm "nền kinh tế bạc" (Silver Economy) ngày càng được quan tâm trong hoạch định chính sách cũng như nghiên cứu học thuật. Mặc dù nền kinh tế bạc ngày càng được nghiên cứu nhiều hơn, phần lớn các công trình hiện nay vẫn tiếp cận theo từng lĩnh vực riêng lẻ như chăm sóc sức khỏe, tài chính hưu trí, bảo hiểm, dịch vụ dưỡng lão hoặc hành vi tiêu dùng của người cao tuổi. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích tài liệu, nghiên cứu trường hợp và so sánh chính sách, lấy Trung Quốc làm trường hợp điển hình để kiểm chứng khung phân tích và từ đó rút ra hàm ý chính sách cho Việt Nam. Bài báo đóng góp ở ba phương diện. Thứ nhất, tái khái niệm hóa nền kinh tế bạc như một mô hình phát triển thay vì chỉ là thị trường tiêu dùng của người cao tuổi. Thứ hai, xây dựng một khung lý thuyết mới nhằm giải thích cơ chế hình thành và phát triển của nền kinh tế bạc. Thứ ba, đề xuất các định hướng chính sách giúp Việt Nam chủ động chuyển đổi từ tư duy ứng phó với già hóa dân số sang tư duy kiến tạo nền kinh tế bạc như một động lực tăng trưởng mới trong bối cảnh phát triển đất nước đến năm 2045.

Từ khóa: Nền kinh tế bạc; già hóa dân số; phát triển kinh tế; Trung Quốc; Việt Nam

Abstract

Population aging is emerging as one of the most far-reaching demographic trends shaping global socio-economic development in the 21st century. Against this backdrop, the concept of the "Silver Economy" is garnering increasing attention in both policymaking and academic research. Although the Silver Economy is attracting more scholarly interest, existing studies largely approach the subject through isolated sectors—such as healthcare, retirement finance, insurance, elderly care services, or the consumption behavior of older adults. This study employs document analysis, case studies, and policy comparison, using China as a representative case to validate an analytical framework and derive policy implications for Vietnam. The paper makes three key contributions. First, it reconceptualizes the Silver Economy as a development model rather than merely a consumer market for the elderly. Second, it constructs a new theoretical framework to explain the mechanisms behind the formation and development of the Silver Economy. Third, it proposes policy directions to help Vietnam proactively shift its mindset from merely responding to population aging to actively building the Silver Economy as a new growth driver within the context of national development leading up to 2045.

Keywords: Silver Economy; population aging; economic development; China; Vietnam

1. MỞ ĐẦU

Trong hơn ba thập niên qua, già hóa dân số đã chuyển từ một hiện tượng mang tính khu vực trở thành xu hướng toàn cầu với tốc độ diễn ra nhanh chưa từng có. Theo dự báo của Liên Hợp Quốc, đến giữa thế kỷ XXI, số người từ 65 tuổi trở lên sẽ tăng nhanh hơn bất kỳ nhóm tuổi nào khác, làm thay đổi sâu sắc cấu trúc dân số, thị trường lao động, mô hình tiêu dùng và hệ thống an sinh xã hội của hầu hết các quốc gia. Sự gia tăng tuổi thọ cùng với mức sinh giảm kéo dài không chỉ tạo ra những thách thức đối với cân đối tài khóa và hệ thống phúc lợi mà còn đặt ra yêu cầu tái cấu trúc mô hình tăng trưởng trong bối cảnh nguồn lao động truyền thống dần thu hẹp.

Trong lý thuyết kinh tế truyền thống, già hóa dân số thường được tiếp cận dưới góc độ "gánh nặng phụ thuộc". Các nghiên cứu tập trung phân tích những hệ quả như suy giảm quy mô lực lượng lao động, giảm tốc độ tăng trưởng năng suất, gia tăng chi tiêu y tế và bảo hiểm xã hội, đồng thời làm gia tăng áp lực đối với ngân sách nhà nước. Theo cách tiếp cận này, mục tiêu của chính sách chủ yếu là giảm thiểu tác động tiêu cực của già hóa thông qua cải cách lương hưu, kéo dài tuổi nghỉ hưu, mở rộng bảo hiểm xã hội và nâng cao hiệu quả của hệ thống chăm sóc sức khỏe.

Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của kinh tế số, công nghệ chăm sóc sức khỏe và sự thay đổi trong cấu trúc tiêu dùng, một cách nhìn mới về già hóa dân số đã dần hình thành. Thay vì xem người cao tuổi chỉ là nhóm cần được hỗ trợ, nhiều quốc gia bắt đầu coi họ là một chủ thể kinh tế với nhu cầu tiêu dùng đa dạng, khả năng tích lũy tài sản đáng kể và mức độ tham gia ngày càng lớn vào các hoạt động kinh tế - xã hội. Chính sự thay đổi trong nhận thức này đã tạo tiền đề cho sự xuất hiện của khái niệm "nền kinh tế bạc" – một hệ thống các hoạt động kinh tế được hình thành nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội già hóa, đồng thời tạo ra các động lực tăng trưởng mới cho nền kinh tế.

Khái niệm nền kinh tế bạc ban đầu chủ yếu được sử dụng để chỉ thị trường hàng hóa và dịch vụ dành cho người cao tuổi. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của thực tiễn, phạm vi của khái niệm này đã mở rộng đáng kể. Ngày nay, nền kinh tế bạc không chỉ bao gồm chăm sóc sức khỏe, dưỡng lão hay bảo hiểm mà còn liên quan đến tài chính, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, robot hỗ trợ, nhà ở thông minh, giao thông thân thiện với người cao tuổi, giáo dục suốt đời, du lịch, văn hóa và nhiều ngành công nghiệp mới khác. Điều này cho thấy nền kinh tế bạc không còn là một lĩnh vực chuyên biệt mà đang từng bước trở thành một cấu phần quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế quốc gia.

Trong số các quốc gia đang đối mặt với già hóa dân số, Trung Quốc nổi lên như một trường hợp nghiên cứu đặc biệt. Sau nhiều thập niên thực hiện chính sách dân số nghiêm ngặt, nước này hiện bước vào giai đoạn già hóa với quy mô và tốc độ rất lớn, đồng thời phải đối mặt với quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ đầu tư và xuất khẩu sang tiêu dùng nội địa, đổi mới sáng tạo và phát triển chất lượng cao. Thay vì chỉ mở rộng các chương trình phúc lợi xã hội, Trung Quốc đã từng bước tích hợp phát triển nền kinh tế bạc vào chiến lược quốc gia thông qua việc thúc đẩy hệ sinh thái chăm sóc người cao tuổi,

phát triển công nghệ hỗ trợ, mở rộng bảo hiểm chăm sóc dài hạn, khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân và xây dựng các đô thị thân thiện với người cao tuổi. Cách tiếp cận này phản ánh sự chuyển dịch từ tư duy "ứng phó với già hóa" sang tư duy "khai thác cơ hội từ già hóa".

Bài báo này đặt ra luận điểm trung tâm rằng nền kinh tế bạc không phải là hệ quả tất yếu của già hóa dân số mà là kết quả của một quá trình kiến tạo thể chế, đổi mới công nghệ, tái cấu trúc thị trường và chuyển đổi hành vi xã hội. Già hóa dân số chỉ tạo ra điều kiện ban đầu; việc điều kiện đó có được chuyển hóa thành một động lực phát triển hay không phụ thuộc vào cách các chủ thể nhà nước, doanh nghiệp và xã hội đồng kiến tạo một hệ sinh thái kinh tế mới.

2. Tổng quan nghiên cứu và khoảng trống lý thuyết

2.1. Sự phát triển của khái niệm nền kinh tế bạc trong nghiên cứu quốc tế

Khái niệm nền kinh tế bạc (Silver Economy) xuất hiện trong bối cảnh nhiều quốc gia phát triển bắt đầu đối mặt với tốc độ già hóa dân số ngày càng nhanh từ cuối thế kỷ XX. Ban đầu, khái niệm này chủ yếu được sử dụng để mô tả thị trường hàng hóa và dịch vụ phục vụ người cao tuổi, bao gồm chăm sóc sức khỏe, thiết bị hỗ trợ sinh hoạt, bảo hiểm, nhà ở và các dịch vụ chăm sóc dài hạn. Cách tiếp cận này phản ánh quan điểm kinh tế học truyền thống, trong đó người cao tuổi được xem là một nhóm tiêu dùng đặc thù với những nhu cầu riêng biệt.

Tuy nhiên, cùng với sự thay đổi về cơ cấu dân số, tuổi thọ, mức sống và trình độ công nghệ, phạm vi của nền kinh tế bạc ngày càng được mở rộng. Các nghiên cứu gần đây của Organisation for Economic Co-operation and Development, World Health Organization và European Commission cho rằng nền kinh tế bạc không chỉ giới hạn ở việc đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi mà còn bao gồm toàn bộ các hoạt động kinh tế được tạo ra bởi quá trình già hóa dân số và tuổi thọ ngày càng tăng. Theo cách hiểu này, nền kinh tế bạc liên quan đến nhiều lĩnh vực như công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, robot chăm sóc, tài chính, du lịch, giáo dục suốt đời, thiết kế đô thị và đổi mới sáng tạo trong dịch vụ công.

Sự mở rộng phạm vi khái niệm phản ánh một sự thay đổi căn bản trong tư duy phát triển. Nếu trước đây, già hóa dân số chủ yếu được nhìn nhận như một sức ép đối với hệ thống phúc lợi thì hiện nay ngày càng có nhiều nghiên cứu xem đây là một nguồn lực kinh tế mới có khả năng tạo ra nhu cầu thị trường, kích thích đổi mới công nghệ và thúc đẩy hình thành các ngành công nghiệp mới. Nói cách khác, nền kinh tế bạc đã từng bước chuyển từ một khái niệm mang tính thị trường sang một khái niệm mang tính phát triển.

Mặc dù vậy, sự phát triển của khái niệm này vẫn diễn ra chủ yếu theo hướng mở rộng phạm vi mô tả, hơn là xây dựng một lý thuyết giải thích. Phần lớn các công trình tập trung xác định nền kinh tế bạc bao gồm những lĩnh vực nào hoặc có quy mô thị trường ra sao, trong khi ít nghiên cứu phân tích bản chất của quá trình hình thành và phát triển nền kinh tế bạc như một hiện tượng kinh tế - xã hội.

Điều này dẫn tới một câu hỏi nền tảng: vì sao cùng đối mặt với già hóa dân số nhưng không phải quốc gia nào cũng hình thành được một nền kinh tế bạc phát triển?

Chính câu hỏi này đặt ra yêu cầu phải chuyển từ cách tiếp cận mô tả sang cách tiếp cận giải thích.

2.2. Các cách tiếp cận chủ yếu trong nghiên cứu về nền kinh tế bạc

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu quốc tế có thể nhận thấy nền kinh tế bạc hiện nay được tiếp cận theo bốn hướng chính.

Một là, tiếp cận nhân khẩu học (Demographic Perspective). Đây là cách tiếp cận sớm nhất và phổ biến nhất.

Theo hướng tiếp cận này, nền kinh tế bạc được xem là kết quả trực tiếp của sự già hóa dân số. Quy mô của nền kinh tế bạc phụ thuộc chủ yếu vào tốc độ già hóa, tỷ lệ người cao tuổi và tuổi thọ trung bình của dân cư. Khi dân số già đi, nhu cầu đối với các sản phẩm và dịch vụ dành cho người cao tuổi tăng lên, từ đó tạo điều kiện hình thành các thị trường mới.

Ưu điểm của cách tiếp cận này là làm rõ vai trò của chuyển đổi nhân khẩu học như một điều kiện tiên quyết đối với sự xuất hiện của nền kinh tế bạc. Tuy nhiên, hạn chế cơ bản là giả định mối quan hệ tuyến tính giữa già hóa dân số và phát triển nền kinh tế bạc.

Trên thực tế, nhiều quốc gia có tốc độ già hóa rất cao nhưng nền kinh tế bạc phát triển chậm hoặc manh mún. Điều đó cho thấy già hóa dân số chỉ là điều kiện cần, chứ chưa phải điều kiện đủ.

Hai là, tiếp cận phúc lợi và an sinh xã hội (Welfare Perspective). Cách tiếp cận này xem nền kinh tế bạc như một phần mở rộng của hệ thống phúc lợi xã hội.

Theo quan điểm này, trọng tâm của nền kinh tế bạc nằm ở việc bảo đảm chất lượng cuộc sống của người cao tuổi thông qua hệ thống bảo hiểm, chăm sóc sức khỏe, dịch vụ dưỡng lão và các chính sách bảo trợ xã hội.

Cách tiếp cận này đặc biệt phổ biến trong các nghiên cứu về Nhật Bản và các nước Bắc Âu, nơi vai trò của Nhà nước trong chăm sóc người cao tuổi rất lớn.

Tuy nhiên, việc đặt trọng tâm vào chức năng phúc lợi khiến nền kinh tế bạc thường được xem như một lĩnh vực chi tiêu công, thay vì một khu vực tạo ra giá trị gia tăng và đổi mới sáng tạo. Điều này vô hình trung làm giảm vai trò của khu vực doanh nghiệp, thị trường và công nghệ trong quá trình phát triển nền kinh tế bạc.

Ba là, tiếp cận thị trường và tiêu dùng (Market Perspective). Cách tiếp cận này tập trung vào hành vi tiêu dùng của người cao tuổi.

Theo hướng tiếp cận này, nền kinh tế bạc chủ yếu được hình thành bởi sự mở rộng của thị trường tiêu dùng đối với nhóm dân số cao tuổi. Những thay đổi về thu nhập, mức sống, kỳ vọng tuổi thọ và phong cách sống tạo ra nhu cầu mới đối với các sản phẩm và dịch vụ có giá trị gia tăng cao.

Cách tiếp cận này giải thích khá tốt sự phát triển nhanh của các ngành như du lịch người cao tuổi, tài chính hưu trí, nhà ở thông minh và thương mại điện tử dành cho người già.

Tuy nhiên, hạn chế của nó là đặt trọng tâm gần như hoàn toàn vào cầu thị trường, trong khi xem nhẹ vai trò của thể chế, chính sách công và đổi mới công nghệ.

Bốn là, tiếp cận đổi mới sáng tạo (Innovation Perspective). Cách tiếp cận này mới nổi trong khoảng một thập niên gần đây.

Các nghiên cứu theo hướng này cho rằng động lực quan trọng nhất của nền kinh tế bạc không phải bản thân quá trình già hóa mà là khả năng đổi mới công nghệ nhằm giải quyết các nhu cầu phát sinh từ xã hội già hóa.

Các công nghệ như trí tuệ nhân tạo, robot hỗ trợ, Internet vạn vật, y tế số, dữ liệu lớn và nền tảng số đã mở rộng đáng kể khả năng chăm sóc người cao tuổi, đồng thời tạo ra nhiều ngành công nghiệp hoàn toàn mới.

Mặc dù cách tiếp cận này làm nổi bật vai trò của đổi mới sáng tạo, nó vẫn chưa lý giải được vì sao một số quốc gia có trình độ công nghệ tương đương nhưng mức độ phát triển nền kinh tế bạc lại rất khác nhau.

Điều đó cho thấy công nghệ cũng chỉ là một trong nhiều điều kiện của quá trình phát triển.

2.3. Những khoảng trống lý thuyết trong nghiên cứu hiện nay

Từ bốn cách tiếp cận trên có thể nhận thấy một đặc điểm chung: mỗi hướng nghiên cứu chỉ giải thích một bộ phận của nền kinh tế bạc nhưng chưa lý giải được toàn bộ cơ chế vận hành của nó.

Khoảng trống thứ nhất là thiếu một cách tiếp cận hệ thống. Hầu hết các nghiên cứu xem nền kinh tế bạc là một tập hợp các ngành hoặc thị trường riêng lẻ. Điều này dẫn đến việc phân tích bị chia cắt giữa các lĩnh vực như y tế, bảo hiểm, tài chính, công nghệ hay tiêu dùng mà chưa làm rõ mối quan hệ tương tác giữa chúng.

Khoảng trống thứ hai là thiếu một cách tiếp cận động. Nhiều nghiên cứu mô tả trạng thái hiện tại của nền kinh tế bạc nhưng ít quan tâm đến quá trình hình thành, phát triển và tự củng cố của nó theo thời gian. Nói cách khác, nền kinh tế bạc thường được xem như một kết quả, thay vì một quá trình tiến hóa.

Khoảng trống thứ ba là thiếu sự tích hợp giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Các nghiên cứu hiện nay thường nhấn mạnh riêng lẻ vai trò của một chủ thể, trong khi trên thực tế sự phát triển của nền kinh tế bạc phụ thuộc vào khả năng phối hợp giữa chính sách công, đầu tư tư nhân, đổi mới công nghệ và thay đổi hành vi xã hội.

Khoảng trống thứ tư là chưa giải thích được cơ chế chuyên hóa. Đây là khoảng trống quan trọng nhất. Già hóa dân số tự thân không tạo ra tăng trưởng kinh tế. Điều quyết định là liệu xã hội có thể chuyên hóa những nhu cầu mới do già hóa tạo ra thành đổi mới công nghệ,

đầu tư, ngành công nghiệp mới và cuối cùng là động lực tăng trưởng hay không. Cơ chế chuyển hóa này hầu như chưa được lý giải đầy đủ trong các nghiên cứu hiện có.

2.4. Hướng tới một khung phân tích mới về nền kinh tế bạc

Từ những khoảng trống trên, bài báo cho rằng cần vượt qua cách tiếp cận coi nền kinh tế bạc chỉ là một thị trường, một ngành kinh tế **hay** một chính sách an sinh. Thay vào đó, cần nhìn nhận nền kinh tế bạc như một hệ thống phát triển thích ứng (adaptive development system), trong đó các thay đổi về nhân khẩu học, thể chế, công nghệ, cấu trúc thị trường và hành vi xã hội tương tác, đồng tiến hóa và tạo ra các vòng phản hồi tích cực.

Theo quan điểm này, già hóa dân số không phải là nguyên nhân trực tiếp tạo ra nền kinh tế bạc. Đó chỉ là điểm khởi đầu của một chuỗi chuyển hóa. Nền kinh tế bạc chỉ hình thành khi những thay đổi về cấu trúc dân số được chuyển hóa thành nhu cầu mới; nhu cầu này thúc đẩy đổi mới thể chế và đổi mới công nghệ; đổi mới tiếp tục tạo ra các ngành công nghiệp và mô hình kinh doanh mới; từ đó hình thành một hệ sinh thái kinh tế có khả năng tự mở rộng và tái tạo.

Cách tiếp cận này cho phép giải thích vì sao các quốc gia có cùng mức độ già hóa nhưng lại có kết quả phát triển nền kinh tế bạc khác nhau. Đồng thời, nó cũng tạo nền tảng để phân tích trường hợp Trung Quốc không chỉ dưới góc độ chính sách, mà như một quá trình kiến tạo một hệ sinh thái phát triển mới.

Trên cơ sở đó, Mục 3 của bài viết đề xuất **Khung hình thành và phát triển nền kinh tế bạc**. Khung này không nhằm mô tả các thành tố của nền kinh tế bạc mà hướng tới giải thích cơ chế hình thành, cơ chế vận hành và cơ chế tiến hóa của nền kinh tế bạc trong bối cảnh chuyển đổi nhân khẩu học và phát triển kinh tế hiện đại. Đây sẽ là đóng góp lý thuyết cốt lõi của nghiên cứu, tạo nền tảng để phân tích thực tiễn Trung Quốc và rút ra hàm ý chính sách cho Việt Nam.

3. Xây dựng khung phân tích cơ chế hình thành, vận hành và tiến hóa của nền kinh tế bạc

3.1. Sự chuyển dịch trong cách tiếp cận kinh tế bạc

Các nghiên cứu hiện nay về nền kinh tế bạc chủ yếu tiếp cận hiện tượng này từ góc độ **kết quả (outcome-oriented perspective)**. Theo đó, nền kinh tế bạc thường được mô tả thông qua quy mô thị trường, số lượng doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ dành cho người cao tuổi hoặc mức tiêu dùng của nhóm dân số trên 60 tuổi. Cách tiếp cận này có giá trị trong việc lượng hóa xu hướng phát triển, nhưng chưa trả lời được câu hỏi mang tính bản thể luận: *nền kinh tế bạc là gì về phương diện phát triển kinh tế?*

Nếu chỉ coi nền kinh tế bạc là tập hợp các sản phẩm và dịch vụ dành cho người cao tuổi thì khái niệm này khó có thể giải thích vì sao cùng chịu tác động của già hóa dân số nhưng các quốc gia lại có kết quả phát triển rất khác nhau. Chẳng hạn, nhiều nền kinh tế đã bước vào giai đoạn già hóa sâu nhưng vẫn chủ yếu gia tăng chỉ tiêu an sinh mà chưa hình thành

được các ngành công nghiệp mới hay các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo phục vụ xã hội già hóa. Ngược lại, Trung Quốc, Nhật Bản hay Hàn Quốc đang từng bước chuyển hóa nhu cầu phát sinh từ già hóa thành động lực phát triển công nghệ, dịch vụ và tiêu dùng.

Điều đó cho thấy già hóa dân số không tự động tạo ra nền kinh tế bạc. Già hóa chỉ tạo ra những biến đổi về cấu trúc dân số, trong khi việc những biến đổi này có trở thành động lực tăng trưởng hay không phụ thuộc vào khả năng thích ứng và chuyển hóa của hệ thống kinh tế - xã hội.

Từ góc nhìn này, nghiên cứu đề xuất tái định nghĩa nền kinh tế bạc như sau:

Nền kinh tế bạc là một hệ thống phát triển kinh tế thích ứng được hình thành thông qua quá trình chuyển hóa những thay đổi về cấu trúc nhân khẩu học thành các giá trị kinh tế, xã hội và công nghệ mới, dưới tác động đồng thời của thể chế, thị trường, đổi mới sáng tạo và sự thay đổi trong hành vi của các chủ thể kinh tế.

Định nghĩa này hàm ý ba điểm khác biệt so với các cách tiếp cận trước.

Thứ nhất, nền kinh tế bạc không được xác định bởi đối tượng phục vụ (người cao tuổi), mà bởi quá trình chuyển hóa các tác động của già hóa thành nguồn lực phát triển.

Thứ hai, nền kinh tế bạc không phải là một ngành kinh tế, mà là một hệ thống liên ngành, trong đó y tế, tài chính, công nghệ, giáo dục, xây dựng, giao thông, du lịch và văn hóa cùng tham gia kiến tạo giá trị.

Thứ ba, nền kinh tế bạc là một quá trình động, luôn biến đổi cùng với tiến trình già hóa, sự phát triển công nghệ và điều chỉnh thể chế, thay vì là một trạng thái tĩnh có thể được mô tả bằng quy mô thị trường tại một thời điểm.

Như vậy, trọng tâm nghiên cứu không còn là "nền kinh tế bạc bao gồm những ngành nào", mà chuyển sang câu hỏi "bằng cơ chế nào một xã hội già hóa có thể kiến tạo được một nền kinh tế bạc?"

3.2. Cơ chế hình thành nền kinh tế bạc: từ chuyển đổi nhân khẩu học đến kiến tạo nhu cầu phát triển

Mọi nền kinh tế bạc đều khởi nguồn từ một quá trình chuyển đổi nhân khẩu học, nhưng chuyển đổi nhân khẩu học không đồng nghĩa với sự xuất hiện của nền kinh tế bạc. Điều quyết định nằm ở khả năng của hệ thống kinh tế - xã hội trong việc nhận diện, tổ chức và khai thác những nhu cầu mới nảy sinh từ quá trình già hóa.

Về bản chất, già hóa dân số làm thay đổi đồng thời ba cấu trúc nền tảng của nền kinh tế.

Thứ nhất là cấu trúc nhu cầu xã hội. Khi tỷ trọng người cao tuổi tăng lên, nhu cầu về chăm sóc sức khỏe, nhà ở, giao thông, tài chính, giáo dục suốt đời, giải trí và các dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt tăng mạnh cả về quy mô lẫn mức độ đa dạng. Đây không chỉ là sự gia tăng về lượng cầu mà còn là sự xuất hiện của những loại cầu hoàn toàn mới, đòi hỏi các giải pháp chưa từng tồn tại trong nền kinh tế truyền thống.

Thứ hai là cấu trúc nguồn lực. Người cao tuổi ngày nay không còn chỉ là nhóm phụ thuộc. Với tuổi thọ kéo dài, mức tích lũy tài sản cao hơn, trình độ học vấn tốt hơn và khả năng tiếp cận công nghệ ngày càng tăng, họ trở thành một nhóm chủ thể kinh tế vừa tiêu dùng, vừa đầu tư, vừa đóng góp tri thức và kinh nghiệm. Điều này làm thay đổi quan niệm truyền thống về quan hệ giữa tuổi tác và năng lực tạo giá trị.

Thứ ba là cấu trúc kỳ vọng xã hội. Khi tuổi thọ trung bình tăng, kỳ vọng của người dân không chỉ dừng lại ở việc "sống lâu" mà chuyển sang "sống khỏe", "sống độc lập", "sống có chất lượng" và "tiếp tục tham gia đời sống kinh tế - xã hội". Chính sự thay đổi trong kỳ vọng này tạo động lực cho sự xuất hiện của các ngành công nghiệp mới.

Những biến đổi trên tạo ra một không gian nhu cầu (demand space) mới. Tuy nhiên, không gian nhu cầu chỉ trở thành nền kinh tế bạc khi được kết nối với năng lực cung ứng của nền kinh tế thông qua đổi mới thể chế và đổi mới sáng tạo. Nói cách khác, cơ chế hình thành nền kinh tế bạc không bắt đầu từ thị trường mà bắt đầu từ quá trình chuyển hóa nhu cầu thành cơ hội phát triển.

Ở đây, vai trò của Nhà nước mang tính kiến tạo. Thông qua chiến lược phát triển, quy hoạch, đầu tư công, tiêu chuẩn kỹ thuật và chính sách khuyến khích đổi mới, Nhà nước tạo điều kiện để khu vực doanh nghiệp và các tổ chức xã hội phát triển các sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh đáp ứng nhu cầu mới. Chính quá trình tương tác này làm xuất hiện những chuỗi giá trị mới và từng bước hình thành nền kinh tế bạc.

Do đó, cơ chế hình thành nền kinh tế bạc có thể được hiểu là quá trình chuyển đổi từ biến đổi nhân khẩu học sang biến đổi cấu trúc nhu cầu, từ biến đổi cấu trúc nhu cầu sang đổi mới thể chế và công nghệ, và từ đổi mới thể chế - công nghệ sang hình thành các hệ sinh thái giá trị mới.

3.3. Cơ chế vận hành: sự đồng tiến hóa giữa thể chế, công nghệ, thị trường và xã hội

Sau khi hình thành, nền kinh tế bạc không phát triển theo mô hình tuyến tính mà vận hành như một hệ thống thích ứng phức hợp (complex adaptive system). Trong hệ thống này, không có một chủ thể nào giữ vai trò chi phối tuyệt đối; thay vào đó, Nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cộng đồng và người cao tuổi liên tục tương tác, điều chỉnh và đồng kiến tạo giá trị.

Động lực đầu tiên của cơ chế vận hành là thể chế. Chính sách công không chỉ giải quyết thất bại thị trường mà còn tạo lập khuôn khổ cho sự xuất hiện của các thị trường mới thông qua luật pháp, tiêu chuẩn, cơ chế tài chính và định hướng đầu tư. Trong trường hợp Trung Quốc, các chương trình phát triển chăm sóc dài hạn, đô thị thân thiện với người cao tuổi và y tế số đã đóng vai trò như những "thị trường đầu tiên", giúp doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư vào các lĩnh vực còn mới.

Động lực thứ hai là đổi mới công nghệ. Trí tuệ nhân tạo, robot hỗ trợ, Internet vạn vật, thiết bị đeo thông minh, dữ liệu lớn và y tế từ xa không chỉ nâng cao hiệu quả cung ứng dịch vụ mà còn mở rộng phạm vi của nền kinh tế bạc sang những lĩnh vực trước đây chưa

tồn tại. Công nghệ ở đây không đơn thuần là công cụ, mà là tác nhân tái cấu trúc quan hệ giữa cung và cầu.

Động lực thứ ba là thị trường. Khi nhu cầu của người cao tuổi ngày càng đa dạng, doanh nghiệp có động lực phát triển các mô hình kinh doanh mới. Quá trình cạnh tranh không chỉ tạo ra sản phẩm mới mà còn thúc đẩy cải tiến liên tục về chất lượng, chi phí và khả năng tiếp cận.

Động lực thứ tư là xã hội. Người cao tuổi không còn là đối tượng thụ hưởng thụ động mà trở thành người đồng sáng tạo giá trị thông qua phản hồi về sản phẩm, tham gia thị trường lao động linh hoạt, hoạt động tình nguyện, cố vấn chuyên môn và tiêu dùng có chọn lọc. Sự thay đổi vai trò xã hội của người cao tuổi tạo ra vòng phản hồi tích cực, giúp thị trường và công nghệ tiếp tục thích ứng.

Điểm đáng chú ý là bốn động lực này không vận hành độc lập mà tạo thành một quá trình đồng tiến hóa (co-evolution). Chính sách thúc đẩy công nghệ; công nghệ mở rộng thị trường; thị trường tạo động lực đổi mới; đổi mới làm thay đổi hành vi xã hội; và những thay đổi xã hội lại dẫn tới yêu cầu điều chỉnh chính sách. Cơ chế này giải thích vì sao nền kinh tế bạc có khả năng tự mở rộng và duy trì động lực phát triển trong dài hạn.

3.4. Cơ chế tiến hóa: từ thích ứng nhân khẩu học đến mô hình phát triển mới

Nếu cơ chế hình thành giải thích vì sao nền kinh tế bạc xuất hiện và cơ chế vận hành giải thích nó hoạt động như thế nào, thì cơ chế tiến hóa trả lời câu hỏi nền kinh tế bạc phát triển theo quy luật nào trong dài hạn.

Bài báo đề xuất rằng nền kinh tế bạc tiến hóa thông qua ba cấp độ nối tiếp nhau:

1. **Thích ứng (Adaptation):** xã hội phản ứng trước già hóa bằng các chính sách an sinh và dịch vụ thiết yếu.
2. **Chuyển hóa (Transformation):** nhu cầu mới được chuyển thành đầu tư, đổi mới công nghệ và các ngành kinh tế mới.
3. **Kiến tạo (Regeneration):** nền kinh tế bạc trở thành một cấu phần của mô hình tăng trưởng, có khả năng tạo việc làm, thúc đẩy năng suất và hình thành các chuỗi giá trị mới.

Quá trình này không phải là tuyến tính mà mang tính lặp lại và tích lũy. Mỗi vòng đổi mới thành công sẽ tạo ra năng lực thể chế, công nghệ và thị trường lớn hơn, từ đó nâng cao khả năng thích ứng với những thay đổi nhân khẩu học tiếp theo. Chính tính chất tự củng cố này khiến nền kinh tế bạc không chỉ là phản ứng trước già hóa dân số mà trở thành một mô hình phát triển kinh tế mới: nền kinh tế bạc, trong đó tuổi thọ gia tăng được chuyển hóa thành nguồn lực cho đổi mới sáng tạo, phát triển công nghiệp dịch vụ và nâng cao chất lượng tăng trưởng.

3.4. Khung phân tích khả năng thích ứng của nền kinh tế bạc

Những phân tích ở các mục trước cho thấy hạn chế cốt lõi của phần lớn các nghiên cứu hiện nay về nền kinh tế bạc nằm ở việc đồng nhất quá trình già hóa dân số với sự hình thành của nền kinh tế bạc. Trong nhiều công trình nghiên cứu, nền kinh tế bạc được xem là hệ quả gần như tất yếu của chuyển đổi nhân khẩu học, theo đó sự gia tăng tỷ trọng người cao tuổi sẽ kéo theo sự mở rộng của thị trường hàng hóa và dịch vụ dành cho nhóm dân số này. Cách tiếp cận đó mặc nhiên giả định một mối quan hệ nhân quả tuyến tính giữa già hóa dân số và sự phát triển của nền kinh tế bạc.

Tuy nhiên, thực tiễn quốc tế cho thấy giả định này chưa đủ sức giải thích sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia. Nhiều nền kinh tế đã bước vào giai đoạn già hóa sâu nhưng nền kinh tế bạc vẫn phát triển chậm, chủ yếu giới hạn trong các chương trình an sinh và chăm sóc truyền thống. Ngược lại, một số quốc gia như Trung Quốc, Nhật Bản hay Singapore đã từng bước chuyển hóa những thay đổi về cấu trúc dân số thành cơ hội thúc đẩy đổi mới công nghệ, tái cấu trúc công nghiệp và hình thành các ngành kinh tế mới. Điều này cho thấy già hóa dân số chỉ tạo ra áp lực thích ứng, chứ không tự động tạo ra động lực phát triển.

Từ góc độ kinh tế học phát triển, sự khác biệt giữa các quốc gia không nằm ở mức độ già hóa mà nằm ở năng lực của hệ thống kinh tế trong việc chuyển hóa các biến đổi nhân khẩu học thành những nguồn lực phát triển mới. Nói cách khác, yếu tố quyết định không phải là bản thân quá trình già hóa mà là khả năng của Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội trong việc nhận diện, tổ chức và khai thác các cơ hội kinh tế nảy sinh từ quá trình già hóa. Chính vì vậy, nghiên cứu này đề xuất một khung phân tích từ biến số "già hóa dân số" sang một cấu trúc phân tích mới – Năng lực thích ứng của nền kinh tế bạc.

Trong nghiên cứu này, khung phân tích năng lực thích ứng của nền kinh tế bạc được xây dựng để đánh giá năng lực của một nền kinh tế trong việc chủ động nhận diện, điều phối và chuyển hóa những thay đổi về cấu trúc nhân khẩu học thành đổi mới thể chế, đổi mới công nghệ, đổi mới thị trường và đổi mới xã hội nhằm tạo ra các động lực tăng trưởng mới, nâng cao năng suất và thúc đẩy phát triển bền vững.

Khác với quan niệm truyền thống về "khả năng thích ứng", vốn nhấn mạnh phản ứng của hệ thống trước những thay đổi từ môi trường bên ngoài, khung phân tích đề xuất được xây dựng trên cơ sở coi thích ứng là một quá trình kiến tạo chuyển hóa (transformative adaptation). Trong cách tiếp cận này, hệ thống kinh tế không chỉ điều chỉnh để giảm thiểu các tác động tiêu cực của già hóa dân số mà còn chủ động tái cấu trúc các nguồn lực, thiết chế và thị trường nhằm chuyển hóa những thách thức nhân khẩu học thành lợi thế cạnh tranh mới. Như vậy, thích ứng không còn mang ý nghĩa phòng vệ, mà trở thành một quá trình đổi mới và sáng tạo liên tục.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu lập luận rằng nền kinh tế bạc không nên được xem là một ngành kinh tế hay một tập hợp các thị trường chuyên biệt dành cho người cao tuổi. Thay vào đó, nền kinh tế bạc là **biểu hiện của năng lực chuyển hóa thích ứng của một nền kinh tế trước quá trình già hóa dân số**. Khi năng lực chuyển hóa thích ứng ở mức thấp,

già hóa dân số chủ yếu dẫn đến gia tăng chi phí phúc lợi, áp lực tài khóa và suy giảm lực lượng lao động. Ngược lại, khi năng lực chuyển hóa thích ứng đạt tới một ngưỡng nhất định, cùng một quá trình già hóa sẽ trở thành chất xúc tác cho đổi mới thể chế, thúc đẩy phát triển công nghệ, mở rộng các thị trường mới và hình thành những ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao.

Do đó, khung phân tích đề xuất đánh giá một năng lực hệ thống (system-level capability) được hình thành từ sự tương tác giữa 5 hợp phần. Một là, năng lực chuyển đổi thể chế, thể hiện ở khả năng của Nhà nước trong việc xây dựng chiến lược phát triển, hoàn thiện khung pháp lý, thiết kế các cơ chế tài chính và tạo lập môi trường thuận lợi cho đổi mới sáng tạo. Hai là, năng lực chuyển đổi công nghệ, phản ánh khả năng phát triển, tiếp nhận và ứng dụng các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, robot, dữ liệu lớn, Internet vạn vật và y tế số nhằm đáp ứng các nhu cầu của xã hội già hóa. Ba là, năng lực chuyển đổi thị trường, thể hiện ở khả năng hình thành các nhu cầu tiêu dùng mới, phát triển các mô hình kinh doanh mới và mở rộng không gian thị trường cho các sản phẩm và dịch vụ phục vụ người cao tuổi. Bốn là, năng lực chuyển đổi công nghiệp, phản ánh khả năng tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng hình thành các ngành công nghiệp mới gắn với nền kinh tế bạc. Năm là, năng lực chuyển đổi xã hội thể hiện ở sự thay đổi trong nhận thức, hành vi và vai trò của người cao tuổi từ vị thế là đối tượng thụ hưởng sang chủ thể tham gia tạo lập giá trị kinh tế và xã hội.

Điểm cốt lõi của khung phân tích này là năm cấu phần trên không vận hành độc lập mà tạo thành một quá trình đồng tiến hóa (co-evolutionary process). Cải cách thể chế tạo điều kiện cho đổi mới công nghệ; đổi mới công nghệ mở rộng khả năng hình thành các thị trường mới; sự phát triển của thị trường thúc đẩy tái cấu trúc công nghiệp; trong khi sự thay đổi của cấu trúc công nghiệp lại tiếp tục tác động tới hành vi xã hội và tạo ra những yêu cầu mới đối với thể chế. Chính cơ chế phản hồi liên tục này làm cho năng lực chuyển hóa thích ứng không ngừng được củng cố và mở rộng theo thời gian.

Từ đó, nghiên cứu đề xuất một luận điểm mới: nền kinh tế bạc không phải là kết quả trực tiếp của già hóa dân số mà là biểu hiện của năng lực chuyển hóa thích ứng của nền kinh tế trước già hóa dân số. Điều này đồng nghĩa với việc chuyển đổi nhân khẩu học chỉ đóng vai trò là điều kiện khởi phát (trigger condition) còn năng lực chuyển hóa mới là biến giải thích trung tâm (core explanatory construct), quyết định khả năng hình thành và phát triển của nền kinh tế bạc.

Luận điểm này tạo ra sự khác biệt căn bản so với các cách tiếp cận hiện có. Thay vì đặt câu hỏi "già hóa dân số tạo ra nền kinh tế bạc như thế nào?", nghiên cứu chuyển sang câu hỏi "điều gì quyết định khả năng của một nền kinh tế trong việc chuyển hóa già hóa dân số thành động lực phát triển?". Chính sự thay đổi trong đơn vị phân tích này cho phép giải thích vì sao các quốc gia có mức độ già hóa tương đồng nhưng lại đạt được những kết quả rất khác nhau trong phát triển nền kinh tế bạc.

4. Thiết kế nghiên cứu và chiến lược kiểm chứng lý thuyết

4.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu này được xây dựng theo hướng phát triển lý thuyết (theory-building research) kết hợp với nghiên cứu trường hợp giải thích (explanatory case study) nhằm đề xuất và kiểm chứng một khung phân tích mới về cơ chế hình thành, vận hành và tiến hóa của nền kinh tế bạc. Khác với các nghiên cứu thực nghiệm truyền thống, mục tiêu của bài báo không phải là kiểm định mối quan hệ thống kê giữa các biến số, mà hướng tới xây dựng một cơ chế giải thích có khả năng lý giải sự khác biệt giữa các quốc gia trong quá trình chuyển hóa già hóa dân số thành động lực phát triển kinh tế.

Theo cách tiếp cận này, lý thuyết không được hình thành từ suy luận thuần túy mà được phát triển thông qua quá trình tương tác liên tục giữa cơ sở lý luận và thực tiễn. Các khái niệm, mệnh đề và cơ chế giải thích được xây dựng trên cơ sở tổng hợp các dòng lý thuyết về chuyển đổi nhân khẩu học, kinh tế học đổi mới, năng lực thích ứng, phát triển thể chế và hệ thống đổi mới quốc gia, sau đó được đối chiếu với thực tiễn phát triển nền kinh tế bạc của Trung Quốc để đánh giá mức độ phù hợp và khả năng khái quát hóa.

Cách tiếp cận này cho phép nghiên cứu vượt ra khỏi khuôn khổ của một nghiên cứu mô tả chính sách, hướng tới xây dựng một khung phân tích có thể vận dụng trong nhiều bối cảnh quốc gia khác nhau.

4.2. Logic nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai theo ba bước liên hoàn.

Bước thứ nhất là tổng hợp và phân tích các cách tiếp cận hiện có về nền kinh tế bạc nhằm xác định những khoảng trống lý thuyết. Quá trình này cho thấy phần lớn các nghiên cứu mới dừng lại ở việc mô tả quy mô thị trường, cấu trúc ngành hoặc các chính sách ứng phó với già hóa dân số, trong khi chưa giải thích được cơ chế chuyển hóa từ áp lực nhân khẩu học sang động lực tăng trưởng.

Bước thứ hai là xây dựng khung phân tích thích ứng với nền kinh tế bạc là cơ chế giải thích trung tâm. Khung phân tích này được phát triển trên cơ sở tái cấu trúc mối quan hệ giữa chuyển đổi nhân khẩu học, đổi mới thể chế, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường, tái cấu trúc công nghiệp và chuyển đổi xã hội.

Bước thứ ba là vận dụng Khung phân tích để phân tích trường hợp Trung Quốc. Mục tiêu không phải nhằm chứng minh Trung Quốc là một mô hình hoàn hảo, mà để đánh giá khả năng giải thích của Khung phân tích đối với quá trình hình thành và phát triển nền kinh tế bạc trong một nền kinh tế đang chuyển đổi nhanh cả về nhân khẩu học lẫn cấu trúc phát triển.

4.3. Lý do lựa chọn Trung Quốc là trường hợp nghiên cứu điển hình

Việc lựa chọn Trung Quốc không chỉ dựa trên quy mô dân số hay tốc độ già hóa, mà còn xuất phát từ giá trị lý thuyết của trường hợp này.

Thứ nhất, Trung Quốc là một trong những quốc gia có tốc độ chuyển đổi nhân khẩu học nhanh nhất thế giới. Quá trình giảm mức sinh, kéo dài tuổi thọ và thay đổi cấu trúc gia đình diễn ra trong thời gian ngắn, tạo ra áp lực lớn đối với mô hình tăng trưởng truyền thống. Điều này khiến Trung Quốc trở thành một "phòng thí nghiệm tự nhiên" để quan sát phản ứng của một nền kinh tế trước cú sốc nhân khẩu học.

Thứ hai, khác với nhiều quốc gia coi già hóa chủ yếu là vấn đề an sinh xã hội, Trung Quốc đã tích hợp nền kinh tế bạc vào chiến lược phát triển quốc gia thông qua hàng loạt chính sách về chăm sóc sức khỏe, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, bảo hiểm chăm sóc dài hạn, đô thị thân thiện với người cao tuổi và phát triển các ngành công nghiệp phục vụ xã hội già hóa. Chính sách phát triển nền kinh tế bạc của Trung Quốc không chỉ hướng tới mở rộng phúc lợi mà còn nhằm tạo ra các động lực tăng trưởng mới, phù hợp với luận điểm trung tâm của Khung phân tích.

Thứ ba, Trung Quốc đồng thời sở hữu năng lực điều phối thể chế mạnh, thị trường nội địa quy mô lớn, hệ sinh thái đổi mới công nghệ phát triển nhanh và khả năng huy động nguồn lực đầu tư đáng kể. Đây là những điều kiện quan trọng để quan sát quá trình hình thành Khung phân tích trong thực tiễn.

Do đó, trường hợp Trung Quốc có giá trị không chỉ về mặt thực tiễn mà còn về mặt lý thuyết, giúp kiểm chứng các mệnh đề của Khung phân tích trong một bối cảnh có mức độ chuyển đổi nhân khẩu học và chuyển đổi kinh tế diễn ra đồng thời.

4.4. Khung phân tích thực nghiệm của nghiên cứu

Trên cơ sở Khung phân tích đề xuất, nghiên cứu không phân tích Trung Quốc theo trình tự chính sách hay theo từng ngành kinh tế riêng lẻ. Thay vào đó, toàn bộ thực tiễn Trung Quốc được tổ chức lại theo các hợp phần của Khung phân tích.

Cụ thể, phân tích sẽ tập trung trả lời năm câu hỏi nghiên cứu:

1. Chuyển đổi nhân khẩu học ở Trung Quốc đã tạo ra những áp lực thích ứng nào đối với mô hình tăng trưởng?
2. Trung Quốc đã xây dựng năng lực thích ứng thông qua những cải cách thể chế, công nghệ, thị trường, công nghiệp và xã hội như thế nào?
3. Những cơ chế nào đã giúp chuyển hóa các nhu cầu phát sinh từ già hóa thành các ngành kinh tế và hệ sinh thái đổi mới mới?
4. Quá trình đồng tiến hóa giữa Nhà nước, doanh nghiệp, công nghệ và xã hội đã diễn ra ra sao trong quá trình phát triển nền kinh tế bạc?
5. Những kết quả đạt được và các giới hạn của mô hình Trung Quốc gợi mở điều gì đối với Việt Nam trong bối cảnh già hóa dân số đang diễn ra nhanh và mục tiêu phát triển đến năm 2045?

Khung phân tích này cho phép chuyển trọng tâm nghiên cứu từ mô tả chính sách sang giải thích cơ chế, đồng thời tạo cơ sở để đánh giá khả năng vận dụng ASET trong các bối cảnh quốc gia khác nhau.

5. Thực tiễn phát triển nền kinh tế bạc ở Trung Quốc theo Khung phân tích năng lực thích ứng

5.1. Chuyển đổi nhân khẩu học và sự hình thành năng lực thích ứng

Trong nhiều thập niên, quá trình già hóa dân số thường được xem là hệ quả tất yếu của phát triển kinh tế và tiến bộ y tế. Tuy nhiên, theo cách tiếp cận của nghiên cứu qua Khung phân tích năng lực thích ứng, chuyển đổi nhân khẩu học không chỉ là một hiện tượng dân số mà còn là điều kiện khởi phát (trigger condition) làm thay đổi căn bản cấu trúc vận hành của nền kinh tế. Nói cách khác, già hóa dân số không trực tiếp tạo ra nền kinh tế bạc; thay vào đó, nó tạo ra áp lực chuyển hóa thích ứng (adaptive transformation pressure) buộc nền kinh tế phải tái cấu trúc để duy trì tăng trưởng và nâng cao chất lượng phát triển.

Trung Quốc là một trong những trường hợp điển hình của quá trình chuyển đổi này. Sau nhiều thập niên duy trì mức sinh thấp cùng với sự gia tăng nhanh của tuổi thọ, nước này bước vào giai đoạn già hóa với quy mô tuyệt đối lớn nhất thế giới. Sự thay đổi cấu trúc dân số diễn ra đồng thời với quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ dựa vào đầu tư và lao động giá rẻ sang phát triển dựa trên đổi mới sáng tạo, tiêu dùng nội địa và nâng cao năng suất. Điều này khiến già hóa dân số không chỉ trở thành một vấn đề an sinh xã hội mà còn là một nhân tố tác động trực tiếp đến cấu trúc cung – cầu, thị trường lao động, tích lũy vốn và chiến lược phát triển quốc gia.

Theo đó, áp lực do già hóa tạo ra biểu hiện trên ba phương diện có tính hệ thống.

Thứ nhất, áp lực tái cấu trúc nguồn cung lao động. Sự suy giảm quy mô dân số trong độ tuổi lao động làm giảm lợi thế truyền thống của Trung Quốc về lao động dồi dào và chi phí thấp. Điều này buộc nền kinh tế phải chuyển sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, tự động hóa và công nghệ thay vì tiếp tục mở rộng sản xuất theo chiều rộng. Đây không chỉ là sự suy giảm nguồn lực mà còn là động lực thúc đẩy đổi mới công nghệ và tái cấu trúc công nghiệp.

Thứ hai, áp lực chuyển đổi cấu trúc nhu cầu xã hội. Khi tỷ trọng người cao tuổi gia tăng, nhu cầu về chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm, nhà ở, dịch vụ cộng đồng, giao thông, tài chính và các dịch vụ hỗ trợ cuộc sống tăng nhanh cả về quy mô lẫn mức độ đa dạng. Điều quan trọng là các nhu cầu này không chỉ làm gia tăng tổng cầu mà còn tạo ra những phân khúc thị trường hoàn toàn mới, đòi hỏi các mô hình kinh doanh, công nghệ và phương thức tổ chức sản xuất mới.

Thứ ba, áp lực chuyển đổi vai trò của Nhà nước. Trong bối cảnh già hóa nhanh, Nhà nước không thể chỉ mở rộng chi tiêu an sinh mà cần chuyển từ vai trò "nhà cung cấp phúc lợi" sang "nhà kiến tạo hệ sinh thái phát triển". Điều này phản ánh đúng luận điểm của ASET

rằng quá trình chuyển hóa chỉ có thể diễn ra khi Nhà nước đóng vai trò điều phối thể chế, thúc đẩy đổi mới và tạo lập thị trường.

Từ góc nhìn này, già hóa dân số ở Trung Quốc không được hiểu là nguyên nhân trực tiếp của nền kinh tế bạc mà là nguồn áp lực buộc hệ thống phát triển phải nâng cao năng lực chuyển hóa thích ứng. Chính sự thay đổi này tạo tiền đề cho việc hình thành một hệ sinh thái kinh tế mới.

5.2. Năng lực thích ứng: từ phản ứng chính sách đến chiến lược phát triển quốc gia

Một trong những luận điểm trung tâm của nghiên cứu là sự khác biệt giữa các quốc gia không nằm ở mức độ già hóa mà nằm ở năng lực chuyển hóa thích ứng. Trường hợp Trung Quốc cho thấy quá trình này không diễn ra một cách tự phát mà được hình thành thông qua sự kết hợp giữa hoạch định chiến lược, cải cách thể chế và định hướng phát triển dài hạn.

Trong giai đoạn đầu, các chính sách liên quan đến người cao tuổi của Trung Quốc chủ yếu tập trung vào bảo đảm an sinh xã hội, mở rộng hệ thống bảo hiểm và nâng cao năng lực chăm sóc y tế. Tuy nhiên, từ giữa thập niên 2010, tư duy chính sách bắt đầu chuyển dịch rõ rệt. Thay vì chỉ coi già hóa dân số là áp lực tài khóa, Chính phủ Trung Quốc từng bước lồng ghép phát triển nền kinh tế bạc vào các chiến lược quốc gia về phát triển chất lượng cao, đổi mới sáng tạo và mở rộng tiêu dùng trong nước. Các định hướng gần đây của Quốc vụ viện đã xác định phát triển nền kinh tế bạc là một cấu phần của chiến lược ứng phó với già hóa, đồng thời là động lực mở rộng nhu cầu trong nước và thúc đẩy các ngành công nghiệp mới. Điều này thể hiện rõ trong các văn bản chính sách về phát triển nền kinh tế bạc và chăm sóc người cao tuổi ban hành từ năm 2024 trở đi.

Những chính sách này không chỉ là phản ứng đối với già hóa mà là biểu hiện của chuyển đổi thể chế. Vai trò của Nhà nước không dừng lại ở việc điều chỉnh các chính sách an sinh mà mở rộng sang việc kiến tạo các điều kiện để khu vực doanh nghiệp, viện nghiên cứu, chính quyền địa phương và cộng đồng cùng tham gia phát triển nền kinh tế bạc.

Quá trình chuyển đổi thể chế thể hiện ở ba khía cạnh.

Thứ nhất, thay đổi mục tiêu chính sách. Nếu trước đây trọng tâm là bảo đảm phúc lợi cho người cao tuổi thì hiện nay mục tiêu được mở rộng sang phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ và công nghệ phục vụ xã hội già hóa. Điều này phản ánh sự thay đổi từ tư duy "bảo trợ" sang tư duy "phát triển".

Thứ hai, thay đổi phương thức điều phối. Thay vì để từng ngành hoặc từng địa phương triển khai riêng lẻ, Trung Quốc thúc đẩy sự phối hợp giữa các lĩnh vực y tế, công nghiệp, khoa học – công nghệ, tài chính, xây dựng và quản lý đô thị nhằm hình thành hệ sinh thái phát triển thống nhất.

Thứ ba, thay đổi cơ chế huy động nguồn lực. Khu vực tư nhân, doanh nghiệp công nghệ và các quỹ đầu tư được khuyến khích tham gia phát triển các sản phẩm và dịch vụ dành

cho xã hội già hóa, tạo điều kiện để nền kinh tế bạc vận hành theo cơ chế thị trường nhưng dưới sự định hướng chiến lược của Nhà nước.

Đây chính là quá trình kiến tạo năng lực thích ứng, trong đó cải cách thể chế đóng vai trò như "bộ điều phối" giúp chuyển các áp lực nhân khẩu học thành động lực đổi mới.

5.3. Đổi mới công nghệ: động lực mở rộng năng lực thích ứng

Nếu cải cách thể chế tạo lập khuôn khổ cho quá trình chuyển hóa thì đổi mới công nghệ chính là yếu tố làm gia tăng quy mô và hiệu quả của nền kinh tế bạc. Đổi mới không được hiểu đơn thuần là ứng dụng công nghệ mới, mà là quá trình sử dụng công nghệ để tái cấu trúc cách thức cung ứng dịch vụ, tổ chức sản xuất và kết nối các chủ thể trong hệ sinh thái.

Thực tiễn Trung Quốc cho thấy các công nghệ như trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, dữ liệu lớn, robot hỗ trợ và y tế số đang được tích hợp ngày càng sâu vào các dịch vụ chăm sóc người cao tuổi. Điều này không chỉ nâng cao chất lượng chăm sóc mà còn mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ, giảm chi phí giao dịch và tạo ra các mô hình kinh doanh mới.

Quan trọng hơn, đổi mới công nghệ đã làm thay đổi bản chất của nền kinh tế bạc. Nếu trong giai đoạn đầu, nền kinh tế bạc chủ yếu dựa vào lao động dịch vụ thì hiện nay nó đang chuyển dần sang mô hình dựa trên tri thức, dữ liệu và nền tảng số. Sự chuyển đổi này làm tăng khả năng mở rộng quy mô của các doanh nghiệp, thúc đẩy hình thành các chuỗi giá trị mới và nâng cao năng suất của toàn bộ hệ sinh thái.

Theo đó, công nghệ không chỉ đóng vai trò công cụ hỗ trợ, mà là tác nhân chuyển hóa (transformative agent), giúp kết nối nhu cầu của xã hội già hóa với năng lực cung ứng của nền kinh tế. Chính điều này giải thích vì sao nền kinh tế bạc của Trung Quốc phát triển song hành với chiến lược chuyển đổi số và phát triển kinh tế số, thay vì tách biệt như một lĩnh vực an sinh xã hội.

5.4. Đồng tiến hóa giữa thể chế, công nghệ, thị trường và xã hội: Cơ chế vận hành của nền kinh tế bạc ở Trung Quốc

Như đã phân tích, nền kinh tế bạc không vận hành theo logic nhân quả tuyến tính mà phát triển thông qua quá trình đồng tiến hóa (co-evolution) giữa các hợp phần của hệ thống phát triển. Trong đó, thể chế, công nghệ, thị trường và xã hội không tồn tại như những yếu tố độc lập mà liên tục tương tác, điều chỉnh và tái cấu hình lẫn nhau. Thực tiễn phát triển nền kinh tế bạc của Trung Quốc cho thấy chính cơ chế đồng tiến hóa này là nền tảng tạo nên khả năng thích ứng và mở rộng của hệ sinh thái kinh tế bạc.

Thể chế - cơ chế điều phối của quá trình đồng tiến hóa

Theo các cách tiếp cận truyền thống, Nhà nước thường được xem là chủ thể ban hành chính sách nhằm điều chỉnh thất bại thị trường. Tuy nhiên, vai trò của Nhà nước không chỉ điều chỉnh mà còn kiến tạo các điều kiện để thị trường, doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu và cộng đồng cùng tham gia đổi mới.

Trong trường hợp Trung Quốc, sự hình thành nền kinh tế bạc không bắt đầu từ sự mở rộng tự phát của thị trường mà từ việc Nhà nước xác lập một định hướng phát triển mới. Các chiến lược quốc gia về ứng phó với già hóa dân số, phát triển chăm sóc người cao tuổi, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo được tích hợp trong cùng một khung chính sách, qua đó tạo ra tính nhất quán giữa mục tiêu an sinh và mục tiêu phát triển kinh tế. Chính sự phối hợp này làm giảm đáng kể chi phí điều phối giữa các chủ thể và tạo ra niềm tin để khu vực tư nhân gia tăng đầu tư vào các lĩnh vực mới.

Điều quan trọng hơn là Nhà nước không lựa chọn thay thế thị trường mà hướng tới kiến tạo thị trường (market creation). Thông qua việc xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật, hoàn thiện khung pháp lý, phát triển hạ tầng số và hỗ trợ thí điểm các mô hình mới, Nhà nước tạo ra những "không gian thử nghiệm" giúp các doanh nghiệp phát triển sản phẩm và dịch vụ dành cho xã hội già hóa. Đây là biểu hiện của quá trình chuyển đổi vai trò của thể chế từ quản lý sang kiến tạo hệ sinh thái phát triển.

Công nghệ - tác nhân tái cấu trúc hệ thống

Nếu thể chế giữ vai trò điều phối thì công nghệ đóng vai trò tái cấu trúc. Phân tích trường hợp Trung Quốc cho thấy sự phát triển của nền kinh tế bạc không dựa trên việc mở rộng quy mô các dịch vụ truyền thống mà dựa trên khả năng thay đổi cách thức tổ chức và cung ứng dịch vụ thông qua đổi mới công nghệ.

Sự kết hợp giữa trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, Internet vạn vật, robot hỗ trợ và y tế từ xa đã làm thay đổi đáng kể mô hình chăm sóc người cao tuổi. Các nền tảng số không chỉ kết nối người sử dụng với nhà cung cấp dịch vụ mà còn tích hợp dữ liệu sức khỏe, theo dõi tình trạng bệnh lý, hỗ trợ quản lý chăm sóc dài hạn và tối ưu hóa phân bổ nguồn lực y tế. Điều này giúp chuyển đổi mô hình chăm sóc từ phản ứng sau khi phát sinh nhu cầu sang dự báo và phòng ngừa.

Quan trọng hơn, đổi mới công nghệ không chỉ nâng cao hiệu quả cung ứng mà còn tạo ra các thị trường hoàn toàn mới. Những lĩnh vực như AgeTech, nhà ở thông minh, thiết bị hỗ trợ di chuyển, nền tảng chăm sóc số hay tài chính số dành cho người cao tuổi không đơn thuần là sản phẩm của tiến bộ công nghệ, mà là kết quả của quá trình tương tác giữa nhu cầu xã hội và năng lực đổi mới của doanh nghiệp.

Theo đó, công nghệ vì vậy không chỉ là một đầu vào của tăng trưởng mà là tác nhân chuyển hóa, giúp biến nhu cầu do già hóa tạo ra thành giá trị kinh tế mới.

Thị trường - không gian hấp thụ và khuếch đại đổi mới

Một điểm đáng chú ý trong thực tiễn Trung Quốc là sự phát triển của nền kinh tế bạc không dừng lại ở khu vực công mà nhanh chóng mở rộng sang khu vực doanh nghiệp. Khi hệ thống thể chế tạo lập môi trường thuận lợi và công nghệ mở rộng khả năng cung ứng, thị trường trở thành không gian hấp thụ đổi mới và thúc đẩy cạnh tranh.

Chuyển đổi thị trường không chỉ phản ánh sự gia tăng cầu tiêu dùng mà còn là quá trình hình thành các mô hình kinh doanh mới. Doanh nghiệp không còn cung cấp những sản phẩm đơn lẻ mà phát triển các hệ sinh thái dịch vụ tích hợp, kết nối chăm sóc sức khỏe, tài chính, bảo hiểm, nhà ở, giải trí và quản lý dữ liệu trên cùng một nền tảng. Điều này làm gia tăng giá trị vòng đời của khách hàng, đồng thời thúc đẩy sự hội tụ giữa nhiều ngành kinh tế.

Quá trình này tạo ra một đặc điểm quan trọng của nền kinh tế bạc Trung Quốc: đổi mới không diễn ra trong từng ngành riêng lẻ mà diễn ra giữa các ngành. Chính sự hội tụ giữa y tế, công nghệ, tài chính, logistics và dịch vụ xã hội đã tạo nên những chuỗi giá trị mới, làm tăng tốc độ lan tỏa của đổi mới trong toàn bộ nền kinh tế.

Chuyển đổi xã hội - điều kiện để duy trì động lực phát triển

Trong nhiều nghiên cứu, xã hội thường được xem là đối tượng chịu tác động của chính sách và công nghệ. Tuy nhiên, xã hội đồng thời là một tác nhân của quá trình chuyển hóa. Sự thay đổi trong nhận thức về già hóa, vai trò của người cao tuổi và quan hệ giữa các thế hệ có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng phát triển của nền kinh tế bạc.

Ở Trung Quốc, cùng với sự gia tăng tuổi thọ và mức sống, hình ảnh người cao tuổi đang chuyển từ nhóm dân cư phụ thuộc sang nhóm tiêu dùng có năng lực tài chính, có nhu cầu đa dạng và có khả năng tiếp cận công nghệ. Người cao tuổi không chỉ là người sử dụng dịch vụ mà còn tham gia ngày càng nhiều vào lao động linh hoạt, khởi nghiệp, tư vấn chuyên môn và hoạt động cộng đồng. Điều này làm thay đổi cấu trúc của thị trường và thúc đẩy doanh nghiệp phát triển các sản phẩm hướng tới nâng cao chất lượng cuộc sống thay vì chỉ đáp ứng các nhu cầu chăm sóc cơ bản.

Như vậy, chuyển đổi xã hội là điều kiện giúp nền kinh tế bạc vượt ra khỏi phạm vi của các chính sách phúc lợi để trở thành một cấu phần của chiến lược phát triển quốc gia.

5.5. Đánh giá trường hợp Trung Quốc

Trước hết, trường hợp Trung Quốc cho thấy già hóa dân số chỉ tạo ra áp lực thích ứng chứ không tự động dẫn đến sự hình thành nền kinh tế bạc. Trong giai đoạn đầu của quá trình già hóa, Trung Quốc cũng đối mặt với nhiều thách thức tương tự các quốc gia khác như suy giảm lực lượng lao động, gia tăng chi phí chăm sóc sức khỏe và áp lực đối với hệ thống hưu trí. Chỉ khi những áp lực này được đặt trong khuôn khổ của chiến lược phát triển mới, quá trình chuyển hóa mới thực sự bắt đầu.

Thứ hai, thực tiễn Trung Quốc khẳng định năng lực thích ứng đóng vai trò là cơ chế sinh thành của nền kinh tế bạc. Chính sự kết hợp giữa cải cách thể chế, phát triển công nghệ, mở rộng thị trường và chuyển đổi xã hội đã tạo điều kiện để các nhu cầu phát sinh từ già hóa được chuyển hóa thành các ngành kinh tế mới.

Thứ ba, trường hợp Trung Quốc xác nhận bản chất đồng tiến hóa của nền kinh tế bạc. Không một cấu phần nào – thể chế, công nghệ, thị trường hay xã hội – có khả năng tự tạo

ra nền kinh tế bạc. Chỉ khi các cấu phần này cùng phát triển và tương tác lẫn nhau, hệ sinh thái nền kinh tế bạc mới đạt được quy mô và tính bền vững.

Thứ tư, sự phát triển của các ngành như công nghệ chăm sóc người cao tuổi, y tế số, tài chính hưu trí và đô thị thông minh cho thấy nền kinh tế bạc của Trung Quốc không phải là sự mở rộng tự nhiên của nhu cầu tiêu dùng mà là kết quả của quá trình kiến tạo thị trường.

Cuối cùng, quá trình phát triển của nền kinh tế bạc đang tạo ra những tác động lan tỏa trở lại đối với năng lực đổi mới sáng tạo, phát triển công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Điều này khẳng định nền kinh tế bạc không chỉ là kết quả của năng lực chuyển hóa thích ứng mà còn góp phần củng cố chính năng lực đó thông qua các vòng phản hồi tích cực.

Tuy nhiên, phân tích cũng cho thấy năng lực thích ứng không phải là một trạng thái tĩnh. Sự phát triển nhanh của công nghệ, tốc độ già hóa ngày càng cao, chênh lệch vùng miền và sức ép đối với tài chính công đặt ra yêu cầu phải liên tục điều chỉnh thể chế và mô hình quản trị. Điều này cho thấy nền kinh tế bạc không phải là "điểm đến", mà là một quá trình tiến hóa liên tục, trong đó năng lực thích ứng cần được tái tạo và nâng cấp không ngừng.

Như vậy, thực tiễn Trung Quốc cho thấy phát triển nền kinh tế bạc không xuất phát từ bản thân quá trình già hóa dân số mà từ năng lực chuyển hóa thích ứng của hệ thống phát triển quốc gia. Chính năng lực này đã cho phép Trung Quốc chuyển đổi áp lực nhân khẩu học thành đổi mới thể chế, đổi mới công nghệ, tái cấu trúc thị trường và hình thành các ngành công nghiệp mới. Điều đó khẳng định rằng nền kinh tế bạc không nên được hiểu như một "thị trường của người cao tuổi", mà là một mô hình phát triển kinh tế dựa trên khả năng thích ứng và chuyển hóa trước những biến đổi của cấu trúc dân số.

6. Một số gợi ý cho Việt Nam trước ngưỡng chuyển đổi nhân khẩu học

6.1. Từ lợi thế dân số vàng đến áp lực thích ứng

Dưới góc nhìn của các nghiên cứu truyền thống, Việt Nam đang bước vào giai đoạn chuyển đổi nhân khẩu học với tốc độ thuộc nhóm nhanh nhất châu Á. Sau nhiều thập niên hưởng lợi từ cơ cấu dân số vàng, tỷ lệ sinh giảm, tuổi thọ tăng và quy mô nhóm dân số cao tuổi mở rộng đang tạo ra những sức ép ngày càng lớn đối với thị trường lao động, hệ thống an sinh xã hội và tài chính công. Phần lớn các nghiên cứu hiện nay tập trung nhấn mạnh những thách thức của quá trình này như nguy cơ thiếu hụt lao động, gia tăng chi phí chăm sóc sức khỏe và áp lực đối với hệ thống bảo hiểm xã hội.

Tuy nhiên, theo cách tiếp cận năng lực thích ứng thì những thay đổi trên không nên được xem đơn thuần là những "chi phí của già hóa", mà cần được nhìn nhận như tín hiệu cho thấy cấu trúc phát triển của nền kinh tế đang thay đổi. Già hóa dân số không trực tiếp làm suy giảm tăng trưởng; điều mà nó tạo ra là áp lực thích ứng đối với toàn bộ hệ thống phát triển. Khả năng của Việt Nam trong việc chuyển hóa áp lực này thành các cơ hội đổi mới sẽ quyết định liệu già hóa trở thành gánh nặng hay trở thành một động lực phát triển mới.

Việt Nam hiện đang ở giai đoạn khởi phát của quá trình chuyển hóa, khi các dấu hiệu về già hóa đã xuất hiện rõ nhưng năng lực chuyển hóa thích ứng vẫn đang trong quá trình hình thành. Điều này khác với Trung Quốc ở chỗ áp lực nhân khẩu học của Việt Nam chưa đạt tới quy mô tuyệt đối quá lớn, song lại diễn ra trong bối cảnh nguồn lực tài chính, năng lực công nghệ và mức độ phát triển thị trường còn hạn chế hơn. Chính vì vậy, thách thức lớn nhất không nằm ở tốc độ già hóa mà ở việc xây dựng năng lực chuyển hóa thích ứng trước khi già hóa trở thành sức ép quá lớn đối với hệ thống phát triển.

Điều này dẫn đến một nhận thức quan trọng: Việt Nam vẫn đang có "cửa sổ cơ hội" để chủ động kiến tạo nền kinh tế bạc, thay vì chỉ ứng phó với các hệ quả của già hóa trong tương lai.

6.2. Năng lực chuyển hóa thích ứng của Việt Nam

Theo cách tiếp cận của nghiên cứu, nền kinh tế bạc chỉ có thể hình thành khi năng lực thích ứng đạt tới một ngưỡng đủ để chuyển hóa các thay đổi về cấu trúc nhân khẩu học thành các động lực phát triển mới. Trên cơ sở đó, trường hợp Việt Nam có thể được phân tích thông qua năm cấu phần của Khung phân tích năng lực thích ứng kinh tế bạc.

(i) Chuyển đổi thể chế: đã hình thành định hướng nhưng còn thiếu tính tích hợp

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách liên quan đến thích ứng với già hóa dân số, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, chuyển đổi số quốc gia và phát triển khoa học, công nghệ. Tuy nhiên, các chính sách này phần lớn vẫn được xây dựng theo từng lĩnh vực quản lý, thiếu một khung chiến lược tích hợp coi nền kinh tế bạc là một cấu phần của mô hình tăng trưởng mới.

Đây là biểu hiện của hợp phần chuyển đổi thể chế chưa hoàn chỉnh. Nhà nước đã đóng vai trò điều tiết và bảo đảm an sinh, nhưng vai trò kiến tạo thị trường và hệ sinh thái nền kinh tế bạc vẫn còn ở giai đoạn ban đầu. Điều này dẫn đến sự phân tán nguồn lực và hạn chế khả năng phối hợp giữa các ngành y tế, công nghệ, tài chính, xây dựng, giao thông và giáo dục.

(ii) Chuyển đổi công nghệ: nền tảng thuận lợi nhưng chưa định hướng theo xã hội già hóa

Việt Nam đang thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số, phát triển trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và các nền tảng số. Đây là điều kiện thuận lợi để hình thành các mô hình chăm sóc người cao tuổi dựa trên công nghệ. Tuy nhiên, phần lớn các chương trình đổi mới sáng tạo hiện nay vẫn tập trung vào sản xuất, tài chính và thương mại điện tử, trong khi các lĩnh vực như AgeTech, thiết bị hỗ trợ người cao tuổi, y tế từ xa chuyên biệt hay công nghệ phục hồi chức năng còn phát triển chậm.

Điều này cho thấy chuyển đổi công nghệ mới dừng ở mức phát triển công nghệ chung, chưa chuyển hóa thành đổi mới phục vụ trực tiếp xã hội già hóa. Việc định hướng lại hệ

sinh thái đổi mới sáng tạo theo nhu cầu của nền kinh tế bạc sẽ có ý nghĩa quyết định trong giai đoạn tới.

(iii) Chuyển đổi thị trường: nhu cầu đang hình thành nhanh hơn năng lực cung ứng

Sự gia tăng của tầng lớp trung lưu, tuổi thọ ngày càng cao và sự thay đổi trong hành vi tiêu dùng đang tạo ra nhu cầu mới đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, tài chính hưu trí, nhà ở thân thiện, du lịch chăm sóc sức khỏe và giáo dục suốt đời. Tuy nhiên, thị trường hiện nay vẫn chủ yếu cung cấp các dịch vụ truyền thống, trong khi các sản phẩm tích hợp giữa công nghệ, chăm sóc sức khỏe và dịch vụ cá nhân hóa còn khá hạn chế.

Điều này phản ánh khoảng cách giữa không gian nhu cầu và năng lực kiến tạo thị trường. Theo đó, nếu khoảng cách này không được thu hẹp, nền kinh tế bạc sẽ khó phát triển thành một hệ sinh thái hoàn chỉnh.

(iv) Chuyển đổi công nghiệp: cơ hội hình thành các chuỗi giá trị mới

Khác với cách tiếp cận truyền thống là coi nền kinh tế bạc không phải một ngành riêng lẻ, tiếp cận năng lực thích ứng là quá trình tái cấu trúc nhiều ngành kinh tế. Đối với Việt Nam, già hóa dân số có thể tạo động lực cho sự phát triển của các chuỗi giá trị mới trong y tế, dược phẩm, công nghệ chăm sóc, xây dựng đô thị thân thiện, thiết kế sản phẩm, bảo hiểm, tài chính và dịch vụ văn hóa.

Vấn đề không phải là hình thành thêm một ngành mới, mà là chuyển đổi cấu trúc của các ngành hiện có theo hướng thích ứng với xã hội già hóa.

(v) Chuyển đổi xã hội: thay đổi nhận thức là điều kiện tiên quyết

Có lẽ thách thức lớn nhất của Việt Nam không nằm ở công nghệ hay nguồn lực mà ở nhận thức xã hội. Trong nhiều trường hợp, người cao tuổi vẫn được nhìn nhận chủ yếu dưới góc độ đối tượng cần chăm sóc, thay vì là một chủ thể kinh tế có khả năng tạo lập giá trị. Quan niệm này ảnh hưởng trực tiếp đến cách hoạch định chính sách và chiến lược kinh doanh.

Chuyển đổi xã hội là điều kiện tiên quyết để kích hoạt các hợp phần khác của năng lực thích ứng quốc gia. Chỉ khi người cao tuổi được nhìn nhận như một nguồn lực về tri thức, kinh nghiệm, tiêu dùng và đầu tư, nền kinh tế bạc mới có thể phát triển như một mô hình tăng trưởng thay vì chỉ là một chương trình an sinh.

6.3. Từ thích ứng đến kiến tạo: đề xuất cách tiếp cận mới đối với nền kinh tế bạc ở Việt Nam

Từ những phân tích trên về năng lực thích ứng, hàm ý quan trọng nhất đối với Việt Nam không phải là "phát triển các dịch vụ cho người cao tuổi", mà là chuyển đổi tư duy phát triển.

Trong cách tiếp cận truyền thống, chính sách đối với già hóa dân số thường bắt đầu từ câu hỏi: *làm thế nào để giảm bớt các tác động tiêu cực của già hóa?*

Ngược lại, năng lực thích ứng đề xuất một câu hỏi khác: *làm thế nào để chuyển hóa già hóa dân số thành một nguồn lực phát triển mới?*

Sự khác biệt giữa hai câu hỏi này phản ánh sự chuyển đổi từ tư duy ứng phó sang tư duy kiến tạo. Nếu coi nền kinh tế bạc là một biểu hiện của năng lực thích ứng, thì mục tiêu của chính sách không chỉ là mở rộng phúc lợi mà còn là nâng cao năng lực của hệ thống trong việc tạo lập các thị trường mới, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển công nghệ và tái cấu trúc các ngành kinh tế.

Theo đó, chiến lược phát triển nền kinh tế bạc của Việt Nam không nên được xây dựng như một chương trình chuyên biệt dành cho người cao tuổi, mà cần được tích hợp vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược đổi mới sáng tạo, chiến lược chuyển đổi số và chiến lược phát triển nguồn nhân lực. Chỉ khi được đặt trong một khung phát triển tích hợp, nền kinh tế bạc mới có thể trở thành một động lực tăng trưởng mới, thay vì chỉ là một lĩnh vực chính sách xã hội.

7. Kết luận

Già hóa dân số đang trở thành một trong những xu thế mang tính cấu trúc của nền kinh tế toàn cầu trong thế kỷ XXI. Trong phần lớn các nghiên cứu truyền thống, hiện tượng này thường được tiếp cận từ góc độ nhân khẩu học hoặc an sinh xã hội, trong đó người cao tuổi chủ yếu được nhìn nhận như nhóm dân cư làm gia tăng áp lực đối với thị trường lao động, hệ thống hưu trí và tài chính công. Cách tiếp cận này tuy phản ánh đúng một phần thực tiễn nhưng chưa giải thích đầy đủ vì sao nhiều quốc gia có thể chuyển hóa già hóa dân số thành động lực đổi mới và tăng trưởng, trong khi những quốc gia khác lại phải đối mặt với nguy cơ suy giảm động lực phát triển.

Xuất phát từ khoảng trống đó, nghiên cứu này đã lựa chọn một hướng tiếp cận khác. Thay vì xem nền kinh tế bạc là hệ quả tất yếu của già hóa dân số hoặc là một tập hợp các ngành dịch vụ dành cho người cao tuổi, nghiên cứu lập luận rằng nền kinh tế bạc là một mô hình phát triển thích ứng, phản ánh năng lực của nền kinh tế trong việc chuyển hóa các biến đổi về cấu trúc nhân khẩu học thành những động lực đổi mới thể chế, đổi mới công nghệ, đổi mới thị trường và đổi mới xã hội.

Trên cơ sở đó, bài báo đã đề xuất một khung phân tích năng lực thích ứng nhằm giải thích cơ chế hình thành, vận hành và tiến hóa của nền kinh tế bạc. Trong đó, nền kinh tế bạc được định vị là kết quả của một quá trình đồng tiến hóa giữa năm hợp phần của hệ thống phát triển: thể chế, công nghệ, thị trường, công nghiệp và xã hội. Trong khung phân tích này, chuyển đổi nhân khẩu học tạo ra áp lực thích ứng; năng lực chuyển hóa thích ứng kích hoạt quá trình đổi mới; còn sự tương tác liên tục giữa các cấu phần của hệ thống tạo nên một chu trình phản hồi tích cực, giúp nền kinh tế bạc không ngừng mở rộng và nâng cao năng lực phát triển.

Việc vận dụng cách tiếp cận này để phân tích trường hợp Trung Quốc cho thấy sự phát triển của nền kinh tế bạc không phải là kết quả của một chính sách đơn lẻ hay của quá

trình già hóa tự thân, mà là hệ quả của một chiến lược phát triển mang tính hệ thống. Trung Quốc đã từng bước chuyển đổi vai trò của Nhà nước từ nhà cung cấp phúc lợi sang nhà kiến tạo thị trường; thúc đẩy đổi mới công nghệ như một công cụ tái cấu trúc hệ thống chăm sóc và dịch vụ; đồng thời khuyến khích khu vực tư nhân tham gia phát triển các ngành công nghiệp mới gắn với xã hội già hóa. Chính sự đồng tiến hóa giữa thể chế, công nghệ, thị trường và xã hội đã tạo điều kiện để nền kinh tế bạc trở thành một cấu phần của chiến lược phát triển chất lượng cao.

Đối với Việt Nam, nghiên cứu cho rằng thách thức lớn nhất không phải là tốc độ già hóa dân số mà là khả năng xây dựng và nâng cao năng lực chuyển hóa thích ứng. Việt Nam đang bước vào giai đoạn chuyển đổi nhân khẩu học trong bối cảnh đồng thời thúc đẩy chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế tri thức. Điều này tạo ra một "cửa sổ cơ hội" để chủ động kiến tạo nền kinh tế bạc trước khi áp lực già hóa trở nên quá lớn. Tuy nhiên, để hiện thực hóa cơ hội này, cần chuyển từ tư duy ứng phó với già hóa sang tư duy phát triển dựa trên già hóa, trong đó trọng tâm không phải là mở rộng các chương trình phúc lợi mà là xây dựng một hệ sinh thái phát triển tích hợp, kết nối chính sách công, đổi mới công nghệ, doanh nghiệp và xã hội.

Về mặt học thuật, nghiên cứu vẫn tồn tại một số giới hạn. Thứ nhất, khung phân tích năng lực thích ứng hiện được phát triển chủ yếu trên cơ sở phân tích định tính và trường hợp Trung Quốc; do đó, cần được tiếp tục kiểm chứng trong các bối cảnh thể chế và trình độ phát triển khác nhau. Thứ hai, bài báo chưa lượng hóa các hợp phần của năng lực thích ứng, vì mục tiêu của nghiên cứu không phải là phát triển công cụ đo lường. Thứ ba, các cơ chế phản hồi giữa đổi mới công nghệ, thay đổi hành vi xã hội và phát triển thị trường mới được phân tích ở cấp độ khái niệm, cần được kiểm chứng bằng các nghiên cứu thực nghiệm và dữ liệu theo chuỗi thời gian.

Từ những giới hạn đó, nghiên cứu đề xuất ba hướng phát triển tiếp theo. Trước hết, cần tiến hành các nghiên cứu so sánh giữa Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và các quốc gia châu Âu nhằm đánh giá khả năng khái quát của ASET trong các mô hình phát triển khác nhau. Tiếp theo, có thể phát triển các nghiên cứu định lượng để kiểm định các mệnh đề lý thuyết của khung năng lực thích ứng như một cơ chế trung gian giữa chuyển đổi nhân khẩu học và tăng trưởng chất lượng cao. Cuối cùng, cần mở rộng nghiên cứu theo hướng tích hợp với các vấn đề mới nổi về chuyển đổi số, kinh tế xanh và đổi mới sáng tạo nhằm giải thích vai trò của nền kinh tế bạc trong bối cảnh các nền kinh tế đang bước vào kỷ nguyên phát triển dựa trên tri thức và công nghệ.

Từ góc nhìn rộng hơn, nghiên cứu cho rằng ý nghĩa lớn nhất của nền kinh tế bạc không nằm ở việc mở rộng quy mô thị trường dành cho người cao tuổi, mà ở việc thay đổi cách thức nhìn nhận già hóa dân số trong tư duy phát triển. Khi được hỗ trợ bởi năng lực chuyển hóa thích ứng đủ mạnh, già hóa dân số không còn là điểm khởi đầu của suy giảm tăng trưởng mà trở thành chất xúc tác cho đổi mới thể chế, đổi mới công nghệ và tái cấu trúc nền kinh tế. Theo nghĩa đó, nền kinh tế bạc không chỉ là một kết quả của chuyển đổi

nhân khẩu học mà là biểu hiện của năng lực phát triển của một quốc gia trong việc biến thách thức thành động lực tăng trưởng bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Acemoglu, D. and Restrepo, P. (2017) ‘Secular stagnation? The effect of aging on economic growth in the age of automation’, *American Economic Review*, 107(5), pp. 174–179.
2. Acemoglu, D. and Restrepo, P. (2022) ‘Demographics and automation’, *The Review of Economic Studies*, 89(1), pp. 1–44.
3. Asian Development Bank (2020) *Asia’s Journey to Prosperity: Policy, Market, and Technology over 50 Years*. Manila: Asian Development Bank.
4. Asian Development Bank (2023) *Social Protection Indicator for Asia: Assessing Progress*. Manila: Asian Development Bank.
5. Asian Development Bank (2024) *Aging Well in Asia: Asian Development Policy Report*. Manila: Asian Development Bank.
6. Bloom, D.E., Canning, D. and Fink, G. (2010) ‘Implications of population ageing for economic growth’, *Oxford Review of Economic Policy*, 26(4), pp. 583–612.
7. Bloom, D.E., Chatterji, S., Kowal, P., Lloyd-Sherlock, P., McKee, M., Rechel, B., Rosenberg, L. and Smith, J.P. (2015) ‘Macroeconomic implications of population ageing and selected policy responses’, *The Lancet*, 385(9968), pp. 649–657.
8. Börsch-Supan, A. (2013) ‘Myths, scientific evidence and economic policy in an aging world’, *The Journal of the Economics of Ageing*, 1–2, pp. 3–15.
9. Chen, H., Huang, Y. and Zhang, L. (2023) ‘Digital health and ageing in China: opportunities, inequalities and policy challenges’, *BMC Health Services Research*, 23, article 1187.
10. Chen, L. and Zhang, X. (2025) ‘Becoming eligible for long-term care insurance in China: effects on ageing in place’, *Health Policy and Planning*, 40(2), pp. 165–176.
11. Chen, S., Zhang, Y., Zhang, L., Liu, T. and Wang, Y. (2021) ‘The impact of long-term care insurance in China on beneficiaries and caregivers: a systematic review’, *Journal of Global Health Economics and Policy*, 1, article 29559.
12. Chen, X. and Giles, J. (2024) ‘Health, ageing and labour market participation in China’, *China Economic Review*, 84, article 102120.
13. Cheng, M., Liu, Y. and Fan, H. (2024) ‘Smart elderly care services in China: policy evolution, implementation gaps and future directions’, *Frontiers in Public Health*, 12, article 1396425.

14. Du, K., Li, Y. and Wang, Q. (2025) 'Evaluation of long-term care insurance pilot city policies in China', *Frontiers in Public Health*, 13, article 1570794.
15. Feng, Z., Glinskaya, E., Chen, H., Gong, S., Qiu, Y., Xu, J. and Yip, W. (2020) 'Long-term care system for older adults in China: policy landscape, challenges, and future prospects', *The Lancet*, 396(10259), pp. 1362–1372.
16. General Office of the State Council of the People's Republic of China (2024) *Guidelines on Developing the Silver Economy to Improve the Well-being of Older Persons*. Beijing: State Council.
17. Guan, Y., Liu, J. and Zhang, M. (2026) 'Quantitative evaluation of China's smart aging healthcare services', *Frontiers in Public Health*, 14, article 1791984.
18. Huang, Z., Li, X. and Zhang, Y. (2025) 'The effects of public long-term care insurance on the growth of the long-term care industry in China', *BMC Geriatrics*, 25, article 274.
19. IMF (2025) *World Economic Outlook, April 2025: Chapter 2 – The Rise of the Silver Economy*. Washington, DC: International Monetary Fund.
20. International Labour Organization (2021) *World Social Protection Report 2020–22: Social Protection at the Crossroads*. Geneva: ILO.
21. International Labour Organization (2024) *World Social Protection Report 2024–26: Universal Social Protection for Climate Action and a Just Transition*. Geneva: ILO.
22. Jiang, M. and Jin, Z. (2025) 'A comprehensive review of China's smart elderly care policies', in *Proceedings of the International Conference on Health and Social Sciences*. SCITEPRESS.
23. Li, J., Han, X. and Zhang, C. (2023) 'Population ageing, digital inclusion and health inequality in China', *International Journal for Equity in Health*, 22, article 238.
24. Li, Q., Wang, Y., Chen, X. and Zhang, L. (2024) 'Evaluation of China's long-term care insurance policies: performance, effectiveness and recommendations', *Frontiers in Public Health*, 12, article 1252817.
25. Liu, H. and Sun, Y. (2025) 'Developing long-term care insurance in China: a review of policy design and implementation challenges', *International Social Security Review*, 78(1), pp. 55–78.
26. Liu, T., Sun, L. and Zhang, Y. (2017) 'Long-term care system for older adults in China: policy landscape, challenges and future prospects', *Journal of Aging & Social Policy*, 29(2), pp. 139–156.

27. Lopane, F. (2025) 'Silver Economy for innovation and inclusivity', in *Ageing, Technology and Inclusive Innovation*. Cham: Springer, pp. 35–54.
28. Maheshwari, A. (2024) 'Aging population in Vietnam: challenges, implications and policy recommendations', *International Journal of Aging and Geriatrics*, 7(2), pp. 1–9.
29. Mazzucato, M. (2018) 'Mission-oriented innovation policies: challenges and opportunities', *Industrial and Corporate Change*, 27(5), pp. 803–815.
30. National Health Commission of the People's Republic of China (2019) *Healthy China Action 2019–2030*. Beijing: National Health Commission.
31. OECD (2023) *Pensions at a Glance 2023: OECD and G20 Indicators*. Paris: OECD Publishing.
32. OECD (2024) *Health at a Glance: Asia/Pacific 2024*. Paris: OECD Publishing.
33. Peng, D. and Yeandle, S. (2017) 'Elder care policies in China: the social value foundation is in the family', *International Journal of Care and Caring*, 1(2), pp. 235–245.
34. Rowe, J.W. and Kahn, R.L. (1997) 'Successful aging', *The Gerontologist*, 37(4), pp. 433–440.
35. State Council of the People's Republic of China (2024) *Guidelines on Developing the Silver Economy to Improve the Well-being of Older Persons*. Beijing: State Council.
36. Sun, J., Zhou, M. and Wang, Q. (2024) 'Long-term care insurance in China: current challenges and future directions', *Journal of Global Health*, 14, article 03015.
37. UN DESA (2023) *World Social Report 2023: Leaving No One Behind in an Ageing World*. New York: United Nations.
38. UNDP China (2025) *Financing the Silver Economy in China: Empowering an Inclusive and Sustainable Ageing Society*. Beijing: United Nations Development Programme.
39. UNDP China (2026) *Enhancing the Elderly Care Service System through the Silver Economy*. Beijing: United Nations Development Programme.
40. United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (2022) *Population Ageing in Asia and the Pacific: Trends, Implications and Policy Responses*. Bangkok: UNESCAP.
41. United Nations Population Fund (2024) *Ageing*. New York: UNFPA.
42. United Nations Population Fund Vietnam (2021) *Towards a Comprehensive National Policy for an Ageing Viet Nam*. Hanoi: UNFPA Vietnam.

43. United Nations Population Fund Vietnam (2024) *Ageing in Viet Nam*. Hanoi: UNFPA Vietnam.
44. Wang, L., Chen, Y. and Li, J. (2024) 'The impact of long-term care insurance pilot on the mental health of older adults in China', *BMC Public Health*, 24, article 430.
45. Wang, Q. and Zhou, Y. (2024) 'Long-term care insurance and household welfare in ageing China', *Social Science & Medicine*, 344, article 116626.
46. WHO (2002) *Active Ageing: A Policy Framework*. Geneva: World Health Organization.
47. WHO (2020) *Decade of Healthy Ageing: Baseline Report*. Geneva: World Health Organization.
48. WHO (2025) *Ageing: Global Population*. Geneva: World Health Organization.
49. World Bank (2021) *Vietnam: Adapting to an Aging Society*. Washington, DC: World Bank.
50. World Health Organization (2021) *Global Report on Ageism*. Geneva: World Health Organization.
51. World Health Organization (2022) *Progress Report on the United Nations Decade of Healthy Ageing, 2021–2023*. Geneva: World Health Organization.
52. Xu, X., Chen, L. and Feng, W. (2022) 'Population ageing and economic growth in China: mechanisms, challenges and policy responses', *China Economic Review*, 73, article 101793.
53. Zhang, C., Li, Y. and Wang, H. (2024) 'Green finance and the silver economy: catalyzing China's sustainable ageing transition', *Frontiers in Environmental Science*, 12, article 1406812.
54. Zhang, L., Chen, X. and Xu, Y. (2024) 'Digital inclusion and elderly wellbeing in China: evidence from national survey data', *Information, Communication & Society*, 27(8), pp. 1457–1475.
55. Zhou, M. and Walker, A. (2021) 'The impact of community care services on older people in China', *Ageing & Society*, 41(8), pp. 1793–1815.
56. Zhu, Z., Liu, H. and Chen, L. (2025) 'Assessing the role of long-term care insurance in shaping living arrangements of older adults in China', *Health Policy and Planning*, 40(6), pp. 641–653